

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi rừng để thực hiện Dự án Hồ chứa
nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15, ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP, ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ các Quyết định số 1394/QĐ-BNN-XD ngày 15 tháng 5 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 4988/QĐ-BNN-XD ngày 20 tháng 12 năm 2018 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1);

Căn cứ các Quyết định số 3343/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư; số 344/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng (giai đoạn 1);

Căn cứ Quyết định 796/QĐ-UBND ngày 02/4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Krông Pách thượng (giai đoạn 1);

Căn cứ Công văn 1017/SNN-CCKL, ngày 27/03/2024 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn V/v hướng dẫn thực hiện thủ tục thu hồi rừng thuộc thẩm quyền của UBND các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Công văn 3177/UBND-NNMT, ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk V/v triển khai quy định thẩm quyền Quyết định thu hồi đất, thu hồi rừng;

Căn cứ Công văn số 264/BQLDAGTNN-GPMB ngày 15/03/2025 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk về đơn đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác Để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1), kèm theo báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng, bản đồ hiện trạng rừng và các hồ sơ liên quan;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện Ea Kar về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1) do Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Ea Kar thực hiện GPMB;

Xét đề nghị của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện tại tờ trình số 63/TTr-TTPTQĐ, ngày 28/5/2025 và phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện tại tờ trình số 518/TTt-NNMT, ngày 29/5/2025, về việc đề nghị xem xét thu hồi rừng để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích là 12,50 ha (trong đó: xã Cư Elang: 8,74 ha; xã Cư Yang 2,2 ha; xã Cư Bông 1,56 ha), có hiện trạng gồm: Rừng tự nhiên 3,39 ha; rừng trồng 9,11 ha, thuộc quyền quản lý của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar.

Vị trí, địa điểm thu hồi rừng:

+ Một phần khoảnh 3, 5, 5A, 6 tiểu khu 687B thuộc một phần các thửa đất số 2, 32, 25, 24, 203, 184, 116, 26 tờ bản đồ số 8, thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5, thuộc một phần các thửa đất số 1, 92, 4, 6, 93 tờ bản đồ số 9, thuộc một phần các thửa đất số 41, 23 tờ bản đồ số 7 nằm trên địa bàn xã Cư Elang;

+ Một phần khoảnh 4, tiểu khu 693 thuộc một phần thửa đất số 5 tờ bản đồ số 5 nằm trên địa bàn xã Cư Elang;

+ Một phần khoảnh 7, tiểu khu 692 thuộc các thửa đất số 156, 170, 291 tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 2015. Tại các thửa số 142, 84, 108, 92, 107, 118, 143, một phần diện tích rừng, tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 2016 nằm trên địa bàn xã Cư Yang;

+ Một phần khoảnh 1, tiểu khu 698 thuộc một phần các thửa đất số 106, 116, 124, 132 tờ bản đồ số 2 nằm trên địa bàn xã Cư Bông;

+ Một phần khoảnh 1 tiểu khu 701 thuộc các thửa đất: thửa 136 tờ bản đồ 02; thửa 6, 10, 21, tờ bản đồ số 4 nằm trên địa bàn xã Cư Bông.

Đối với diện tích 12.50 ha trên đã được UBND huyện Ea Kar ban hành các Quyết định về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1).

Lý do thu hồi rừng: Thuộc các trường hợp thu hồi đất có rừng khác theo quy định của Luật Đất đai được quy định tại điểm g, khoản 1, điều 22 Luật Lâm nghiệp (Thu hồi đất có rừng để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1).

(Có bảng thông tin chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

- Giao Trung tâm phát triển quỹ đất: Chủ trì, phối hợp với UBND các xã Cư Elang, Cư Bông, Cư Yang và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của Nhà nước về thực hiện Dự án Hồ chứa nước Krông Pách thượng giai đoạn 1.

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Hạt kiểm lâm, UBND xã Cư Elang, Cư Bông, Cư Yang, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan để thực hiện nhiệm vụ.

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar và các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) có trách nhiệm bàn giao rừng và mặt bằng cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện để thực hiện Dự án Hồ chứa nước Krông Pách thượng giai đoạn 1.

- Văn phòng HĐND và UBND huyện Ea Kar có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường; Hạt trưởng hạt kiểm lâm; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Ea Kar, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar; Thủ trưởng các ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các xã Cư Elang, Cư Bông, Cư Yang và hộ gia đình, cá nhân (nếu có) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở NNMT, (Thay B/c)
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đình Chiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

**THUYẾT MINH HIỆN TRẠNG RỪNG KHU VỰC XIN
CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC KHÔNG PÁCH THƯỢNG GIAI ĐOẠN 1**

- Tổng diện tích điều tra: **66,59ha.**

- Địa danh: tiểu khu 689, 698, 701 - Xã Cư Bông; tiểu khu 687B, 693 - Xã Cư Elang; tiểu khu 692 - Xã Cư Jang - Huyện Ea Kar và tiểu khu 794, 803 - Xã Cư San; tiểu khu 788, 789 - Xã Krông Á - Huyện M'Drăk - Tỉnh Đắk Lắk.

**Chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án Đầu tư XDCT Giao thông và Nông nghiệp
Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk**

Tháng 01 năm 2025

PHẦN I

TÍNH CẤP THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ

THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG

1. Tính cấp thiết

Bản đồ hiện trạng rừng là một tài liệu quan trọng và cần thiết cho công tác quản lý, phát triển tài nguyên rừng và cho các ngành kinh tế, kỹ thuật khác đang sử dụng và khai thác tài nguyên rừng. Bản đồ hiện trạng rừng thể hiện kết quả thống kê, kiểm kê tài nguyên rừng lên bản đồ. Thông qua bản đồ ta có thể tìm được các thông tin đầy đủ, chính xác về: Số lượng, chất lượng và đặc điểm phân bố tài nguyên rừng, hiện trạng sử dụng đất của đối tượng sản xuất.

Bản đồ hiện trạng rừng là một trong những cơ sở để xác định phương hướng, nhiệm vụ quản lý đất đai tài nguyên rừng, xây dựng phương án quy hoạch lâm nghiệp, kế hoạch sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, lập phương án bảo vệ, quản lý rừng, đất rừng. Trên cơ sở các điều kiện cơ bản của khu vực, cùng với các tài liệu khác có liên quan có thể tiến hành phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ quản lý, sử dụng đất đai tài nguyên rừng cho các đối tượng lâm nghiệp, sau đó tiến hành quy hoạch đất đai, quy hoạch các biện pháp kinh doanh lợi dụng rừng và lập ra phương án quy hoạch lâm nghiệp toàn diện và hợp lý.

Ngoài ra, bản đồ hiện trạng rừng còn là công cụ đắc lực để kiểm tra việc thực hiện các phương án quy hoạch cũng như theo dõi diễn biến tài nguyên rừng. Quy hoạch lâm nghiệp là một công tác phức tạp, phạm vi, quy mô rộng và thời gian lâu dài. Muốn tiến hành công tác này có kết quả, ngoài sự chỉ đạo thống nhất và có hiệu quả của các cơ quan có trách nhiệm, một công cụ theo dõi đầy đủ và chính xác tài nguyên rừng.

Hồ chứa nước Krông Pách Thượng là Dự án nhóm A, được hợp thành bởi nhiều dự án thành phần, có khối lượng công việc lớn liên quan đến nhiều lĩnh vực ngành, nghề khác nhau và triển khai trong thời gian dài. Có quy mô đầu tư lớn nhất tỉnh Đắk Lắk, diện tích thu hồi đất trên 4.000ha, số hộ dân phải di chuyển chỗ ở hơn 800 hộ với khoảng 4.000 nhân khẩu và trải dài trên địa bàn 11 xã của 04 huyện Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông, Krông Pắc.

Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 8 làm chủ đầu tư Hợp phần cụm công trình đầu mối + Kênh chính, kênh chính Bắc, kênh chính Nam hồ Krông Pách Thượng; xây dựng công trình cụm đầu mối + kênh chính và kênh cấp 1 có F tưới > 150 ha hồ Ea Rót.

Ban Quản lý Dự án Đầu tư XDCT Giao thông và Nông nghiệp PTNT tỉnh Đắk Lắk làm chủ đầu tư Hợp phần bồi thường, hỗ trợ tái định cư; hợp phần xây dựng hệ thống kênh cấp 1 trở xuống hồ Krông Pách Thượng.

- Tổng diện tích thu hồi đất thực hiện Dự án giai đoạn 1: 3.818,46 ha.
- Địa điểm: Thuộc địa bàn các xã Cư Elang, Cư Jang, Cư Bông, huyện Ea Kar; xã Cư San, Krông Á, huyện M'Đrăk; xã Cư Pui, huyện Krông Bông.
- Cấp quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Đơn vị được giao nhiệm vụ: Ban Quản lý Dự án Đầu tư XDCT Giao thông và Nông nghiệp PTNT tỉnh Đắk Lắk.
- Mục đích: Dự án cung cấp nước tưới cho 14.900ha cây trồng các loại, phục vụ cấp nước sinh hoạt cho khoảng 72.916 người và chăn nuôi.
- Mục tiêu dự án: Nâng cao chất lượng, sản lượng, nông nghiệp, tạo sinh kế người dân, phát triển kinh tế nông hộ; góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện môi trường và ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đối với địa phương nói riêng và vùng Tây Nguyên nói chung.

Xuất phát từ những lý do trên, việc xây dựng bản đồ hiện trạng rừng nhằm xác định chính xác phần diện tích các trạng thái rừng và diện tích các loại đất khác phục vụ công tác lập hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng xây dựng hồ chứa nước Krông Pách Thượng là rất cần thiết.

2. Căn cứ pháp lý thực hiện

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp”;

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp”;

Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”;

Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”;

Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Quy định về các biện pháp lâm sinh”;

Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Quy định về phân định ranh giới rừng”;

Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng”;

Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh”;

Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng”;

Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp”;

Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt kết quả thực hiện kiểm kê rừng tỉnh Đắk Lắk;

Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện M’Drăk, tỉnh Đắk Lắk;

Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk;

Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk;

Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk “Công bố số liệu hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2023”;

Thông báo số 9197/TB-BNN-VP ngày 04/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ý kiến kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp về tháo gỡ các dự án đầu tư xây dựng do Bộ Nông nghiệp và PTNT quyết định đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Công văn số 7317/UBND-NNMT ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc hồ sơ chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng (giai đoạn 1);

Công văn số 10852/UBND-NNMT ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc hồ sơ chủ trương CMĐSDR Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng giai đoạn 1;

Công văn số 11228/UBND-NNMT ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc khẩn trương rà soát toàn bộ hồ sơ chủ trương chuyển mục đích sử

dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng (giai đoạn 1);

Công văn số 3981/SNN-CCKL ngày 26/10/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc kết quả kiểm tra thực tế 3,56ha vườn cây Cao su tại khoảnh 4, tiểu khu 1147, xã Cư Pui, huyện Krông Bông;

Công văn số 3882/SNN-CCKL ngày 07/10/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc xử lý kiến nghị của Ban Quản lý Dự án Đầu tư XDCT Giao thông và Nông nghiệp PTNT tỉnh;

Công văn số 4618/SNN-CCKL ngày 20/11/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc chỉ đạo lập hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án hồ chứa nước Krông Pách Thượng (giai đoạn 1);

Công văn số 294/QĐ-BQLDAGTNN ngày 03/8/2023 của Ban Quản lý Dự án Đầu tư XDCT Giao thông và Nông nghiệp PTNT về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh, bổ sung (lần 2) Công trình: Đường dân sinh tránh ngập hồ Ea Rót (gồm cả cầu BTCT L=3x33m), thuộc Hợp phần bồi thường giải phóng mặt bằng, di dân và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng;

Số liệu điều tra hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tại hiện trường và tình hình thực tế của địa phương.

3. Tài liệu sử dụng, hệ thống tọa độ, độ cao được áp dụng trong thành lập bản đồ hiện trạng

Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 xã Cư Pui, huyện Krông Bông; xã Cư Bông, xã Cư Elang, xã Cư Jang, huyện Ea Kar và xã Cư San, xã Krông Á, huyện M'Drăk, tỉnh Đắk Lắk;

Bản đồ kết quả kiểm kê rừng xã Cư Pui, huyện Krông Bông; xã Cư Bông, xã Cư Elang, xã Cư Jang, huyện Ea Kar và xã Cư San, xã Krông Á, huyện M'Drăk, tỉnh Đắk Lắk;

Bản đồ kết quả diễn biến rừng 2023 xã Cư Pui, huyện Krông Bông; xã Cư Bông, xã Cư Elang, xã Cư Jang, huyện Ea Kar và xã Cư San, xã Krông Á, huyện M'Drăk, tỉnh Đắk Lắk;

Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Bông, huyện Ea Kar và huyện M'Drăk;

Hệ tọa độ Nhà nước VN-2000, Ellipsoid WGS-84, phép chiếu UTM, kinh tuyến trục theo kinh tuyến của tỉnh Đắk Lắk 108°30'00" múi chiếu 3.

PHẦN II

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí - địa lý

Khu vực điều tra rừng và đất lâm nghiệp khu vực xây dựng dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng giai đoạn 1 với tổng diện tích điều tra là **133,82ha** nằm trên địa giới hành chính của 3 huyện:

+ Huyện Krông Bông: Diện tích điều tra là **0,25ha** tại khoảnh 1 tiểu khu 1148 - Xã Cư Pui – Huyện Krông Bông.

+ Huyện Ea Kar: Diện tích điều tra là **109,98ha** tại các khoảnh 1, 2, 4, 8, 9 tiểu khu 689; khoảnh 1 tiểu khu 698; khoảnh 1, 2 tiểu khu 701 - Xã Cư Bông và khoảnh 3, 5, 5a, 6 tiểu khu 687B; khoảnh 6 tiểu khu 688, khoảnh 4 tiểu khu 693, khoảnh 3, 8 tiểu khu 703 - Xã Cư Elang và khoảnh 7, 8 tiểu khu 692 - Xã Cư Jang.

+ Huyện M’Drăk: Diện tích điều tra là **23,59ha** tại các khoảnh 1, 2, 3 tiểu khu 794; khoảnh 1, 2 tiểu khu 803 - Xã Cư San và khoảnh 4, 6, 8 tiểu khu 788; khoảnh 6 tiểu khu 789 - Xã Krông Á.

- Vị trí tiếp giáp:

Vị trí tiếp giáp	Vùng điều tra khảo sát
Đông	Tiểu khu 684B, 690 – Xã Cư Bông; tiểu khu 795, 805 – Xã Cư San
Tây	Tiểu khu 695, 693 – Xã Cư Elang; tiểu khu 691A, 702 – Xã Cư Bông
Nam	Tiểu khu 694, 699 – Xã Cư Elang; tiểu khu 697 – Xã Cư Bông; tiểu khu 1138 – Xã Cư Pui; tiểu khu 805 – Xã Cư San
Bắc	Tiểu khu 683A, 687A, 687C – Xã Ea Ô; tiểu khu 684B – Xã Cư Bông; tiểu khu 686 – Xã Cư Jang; tiểu khu 779, 780 – Xã Krông Á

1.2. Khí hậu - Thủy văn

a) Khí hậu

Khu vực điều tra nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa. Mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau. Mưa tập trung nhiều nhất vào 03 tháng: tháng 8, 9, 10 chiếm gần 50% lượng mưa cả năm, lượng mưa bình quân năm 1.700 mm/năm.

Nhiệt độ bình quân năm 25⁰C, nhiệt độ cao nhất 39,5⁰C, nhiệt độ thấp nhất 20⁰C. Tổng số giờ nắng trong năm khoảng 2.417 giờ.

Chế độ gió: Khu vực thiết kế chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc.

Độ ẩm không khí trung bình năm là 80%, cao nhất là tháng 8, 9 độ ẩm đạt 90%, thấp nhất là tháng 4, độ ẩm chỉ đạt 45%.

b) Thủy văn

Toàn bộ khu vực nằm dọc theo các khe suối đầu nguồn thuộc thượng lưu của suối Krông Pách (hồ Krông Pách Thượng) và suối Ea Rót (hồ Ea Rót).

Hệ thống sông suối phân phối trải dài trên địa bàn xã Cư Elang, huyện Ea Kar, chảy qua khu dự án có suối lớn như suối Ea Đăng, Ea Dê hướng chảy chính từ Đông Nam xuống Tây Bắc, dịch về phía Nam khu dự án có hồ chứa nước Ea Dê đã được đưa vào phục vụ sản xuất.

Trong khu vực lòng hồ có sông Krông Pắc chảy qua bên cạnh đó còn có rất nhiều khe suối bắt nguồn từ dãy Chư Hoa chảy xuống, hệ thống sông suối nơi đây có nước quanh năm, rất thuận lợi cho việc tưới tiêu.

1.3. Địa hình - Đất đai

a) Địa hình

Địa hình trong khu vực điều tra thuộc dạng địa hình đồi núi thấp, tương đối bằng phẳng, độ cao tuyệt đối nơi cao nhất 512m, nơi thấp nhất 478m, độ cao trung bình 500m so với mặt nước biển, độ dốc trung bình từ 1-35°. Bề mặt địa hình bị chia cắt nhiều bởi hệ thống sông suối dày chằng chịt.

b) Đất đai

Qua điều tra sơ bộ cho thấy đặc trưng vùng thiết kế là đất Feralit màu vàng xám, phát triển trên đá sa thạch; độ dày tầng đất trung bình từ 70 – 150 cm. Thành phần cơ giới chủ yếu là sét pha cát. Tỷ lệ sỏi đá lẫn lớn.

2. Tình hình kinh tế - xã hội

2.1. Dân cư

Trong khu vực điều tra là vùng dân cư của xã Cư San, huyện M'Drăk là chủ yếu khoảng hơn 600 hộ, sống chủ yếu tập trung dọc theo hai bên đường giao thông. Thành phần chủ yếu là người dân tộc thiểu số di cư từ các tỉnh phía Bắc như: H'Mông, Mán, Dao, Tày bên cạnh đó các hộ người Kinh vào đây buôn bán và sinh sống. Đặc biệt khu vực lòng hồ còn có trường tiểu học của xã Cư San.

Ngoài ra trong khu vực điều tra còn có dân cư của xã Cư Elang và xã Cư Bông, huyện Ea Kar, có một số hộ người dân di cư từ phía Bắc vào sinh sống rải rác dọc theo suối Ea Rót, cuộc sống chủ yếu làm nương rẫy và chăn nuôi.

2.2. Giao thông

Trong khu vực nằm cạnh tỉnh lộ 41 tuyến Krông Bông đi M'Drăk, đường xá hư hỏng nặng rất khó khăn trong việc đi lại và lưu thông hàng hóa.

PHẦN III

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Mục tiêu

Điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp khu vực xây dựng dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng giai đoạn 1 (tại các vị trí nêu trên) để hoàn thiện hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích xây dựng dự án: Hồ chứa nước Krông Pách Thượng giai đoạn 1 theo đúng quy định tại Khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

2. Nội dung

2.1. Điều tra xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

a) In bản đồ nền phục vụ ngoại nghiệp

- Sử dụng bản đồ kiểm kê rừng của xã Cư Pui, xã Cư Bông, xã Cư Elang, xã Cư Jang, xã Cư San và xã Krông Á để in bản đồ nền phục vụ cho công tác điều tra ngoại nghiệp.

b) Điều tra ngoại nghiệp

- Làm việc với Ban Quản lý Dự án Đầu tư XDCT Giao thông và Nông nghiệp PTNT tỉnh Đắk Lắk để thu thập số liệu.

- Xác định phạm vi ranh giới và tọa độ vị trí mốc khu vực dự án của Ban Quản lý Dự án Đầu tư XDCT Giao thông và Nông nghiệp PTNT tỉnh Đắk Lắk.

c) Tính toán, tổng hợp số liệu

- In và kiểm tra bản đồ từ máy tính.

- Tổng hợp diện tích các loại đất, loại rừng theo lô, khoảnh, tiểu khu, xã.

d) Thống nhất số liệu với Ban Quản lý Dự án Đầu tư XDCT Giao thông và Nông nghiệp PTNT tỉnh Đắk Lắk: Ranh giới, diện tích các loại đất, loại rừng trên bản đồ phù hợp với thực địa.

e) Xây dựng bản đồ thành quả

- Xử lý, tính toán, thống kê diện tích các loại đất, loại rừng.

- Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp.

2.2. Điều tra trữ lượng rừng

- Điều tra trữ lượng rừng tự nhiên.

- Tính trữ lượng cho từng ÔTC và tổng hợp trữ lượng các trạng thái rừng theo đơn vị hành chính.

3. Phương pháp và các bước tiến hành

3.1. Điều tra xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

a) Kế thừa

- Bản đồ kiểm kê rừng của xã Cur Pui, xã Cur Bông, xã Cur Elang, xã Cur Jang, xã Cur San và xã Krông Á.

b) Điều tra thực địa

- Khoanh vẽ bổ sung các trạng thái rừng và đất rừng: Sử dụng ảnh vệ tinh (Google Earth, Planet, Landsat, Sentinel,...) ở thời điểm gần nhất năm 2024; sử dụng công nghệ bay Flycam phantom 4 để chụp, giải đoán để khoanh vẽ các loại đất, loại rừng đồng thời kế thừa các lớp thông tin như địa hình, ranh giới hành chính, tiểu khu, khoảnh, số hiệu tiểu khu, khoảnh từ bản đồ kiểm kê rừng năm 2014 để biên tập thành bản đồ ngoại nghiệp.

- Xác định hiện trạng đất có rừng và đất chưa có rừng.

- Diện tích tối thiểu khoanh vẽ cho các loại đất, loại rừng là 0,3 ha (*Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp”*).

c) Phương pháp chuyên gia

- Xử lý, tổng hợp, phân tích số liệu có sự hỗ trợ của bảng tính Excel.

- Xây dựng bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 bằng công nghệ GIS với sự hỗ trợ của phần mềm chuyên dụng trên máy vi tính (Excel, Mapinfo) để phân tích, xử lý, tính toán, tổng hợp tài liệu và số hoá, biên tập bản đồ.

3.2. Điều tra trữ lượng rừng

a) Xác định số lượng, hình dạng và kích thước ô tiêu chuẩn

a.1) Đối với rừng tự nhiên

- Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình đối với những trạng thái rừng tự nhiên có diện tích <2.000ha, tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra đảm bảo đúng quy định từ 0,01% đến 0,1% (*Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng”*).

- Ô tiêu chuẩn hình chữ nhật có diện tích 500m² (20m x 25m).

- Trong ÔTC, đo toàn bộ số cây gỗ có $D_{1.3} \geq 6$ cm.

+ Vị trí đo đường kính: Ở vị trí chiều cao 1,3m tính từ mặt đất. Với những cây có bệnh vè thì đo đường kính tại vị trí trên bạnh vè.

+ Đo chu vi thân cây bằng thước dây, sau đó chuyển đổi sang đường kính.

a.2) Đối với rừng trồng

- Sử dụng ô tiêu chuẩn bố trí điển hình theo từng trạng thái rừng, tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra đảm bảo đúng quy định từ 0,01% đến 0,05% (*Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng”*).

- Ô tiêu chuẩn hình chữ nhật có diện tích 200m^2 (10m x 20m).

- Trong ÔTC, đo toàn bộ số cây gỗ có $D1.3 \geq 6$ cm.

+ Vị trí đo đường kính: Ở vị trí chiều cao 1,3m tính từ mặt đất.

+ Đo chu vi thân cây bằng thước dây, sau đó chuyển đổi sang đường kính.

b) Phương pháp: Bố trí ô tiêu chuẩn điển hình theo lô.

c) Thiết lập ÔTC

- Quan sát toàn bộ lô rừng cần điều tra để nắm bắt khái quát các nhân tố điều tra như trữ lượng, mật độ, chất lượng rừng... của lô, trên cơ sở đó sẽ chọn vị trí đặt ÔTC sao cho các cây rừng trong ÔTC đại diện cho lô rừng về các nhân tố điều tra theo quy định.

- Dùng máy định vị GPS để xác định tọa độ ÔTC và ghi vào phiếu điều tra theo quy định.

d) Mô tả ÔTC

Mô tả đầy đủ những thông tin như số hiệu ô tiêu chuẩn, tỉnh, huyện, xã, tiểu khu, khoảnh,... có trên phiếu điều tra trước khi tiến hành đo đếm các chỉ tiêu điều tra khác theo quy định.

e) Thu thập số liệu trong ÔTC

- Đo đường kính $D1.3$ của toàn bộ số cây từ 6 cm trở lên ở trong ô, đo vành để quy ra đường kính, đơn vị đo là cm, lấy tròn đến 1cm.

- Xác định tên cây và phẩm chất cây theo loại a, b, c

+ Loại a: Cây sinh trưởng tốt, thân thẳng, tán cân đối, không sâu bệnh hoặc rỗng ruột.

+ Loại b: Cây sinh trưởng trung bình, có thể có một số khuyết tật nhỏ nhưng vẫn có thể lợi dụng được từ $50 \div 70\%$ thể tích của thân cây.

+ Loại c: Cây sinh trưởng kém, bị khuyết tật, cong queo sâu bệnh hoặc cụt ngọn, chỉ có thể sử dụng dưới 50% thể tích của thân cây).

- Đo chiều cao vút ngọn (Hvn): Đo toàn bộ chiều cao của tất cả các cây trong ÔTC.

- Đo đếm cây tái sinh: Tại một góc bất kỳ của ÔTC tầng cây gỗ, thiết lập 01 ô tiêu chuẩn cây tái sinh, diện tích ô 25m² (5x5m). Nội dung thu thập trong ô:

- + Tên loài cây tái sinh.
- + Chiều cao cây tái sinh (theo 7 cấp độ).
- + Nguồn gốc cây tái sinh.
- + Mức độ phân bố cây tái sinh.
- + Chất lượng cây tái sinh.

- Đo đếm le: Tại một góc bất kỳ của ô tiêu chuẩn tầng cây gỗ, thiết lập 01 ô tiêu chuẩn, diện tích ô 100m² (10x10m). Nội dung thu thập trong ô:

+ Đo đếm tất cả các cây có đường kính gốc lớn hơn 2 cm theo tổ tuổi (non, trung bình, già) trong ÔTC.

+ Đo chiều cao vút ngọn (H_{vn}): Đo toàn bộ chiều cao của tất cả các cây trong ÔTC, đơn vị đo là mét (m), lấy tròn đến 0,5m.

f) Hoàn chỉnh số liệu thu thập ngoại nghiệp

Tất cả những số liệu thu thập ngoại nghiệp đều phải được kiểm tra kỹ về số lượng và chất lượng trước khi rút quân khỏi hiện trường.

3.3. Tính toán nội nghiệp

a) Xây dựng hệ thống bản đồ thành quả

- Số hoá, biên tập bản đồ.
- Xây dựng hệ thống dữ liệu.
- + Tạo bảng thuộc tính và nhập thông tin cho các lô rừng.
- + Tính diện tích các lô rừng.

b) Tính trữ lượng rừng

b1) Tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu bình quân từng lô rừng

- Tính mật độ: $N/ha = n/s(\hat{o})$
n: Số cây đếm được của tất cả các ô trong lô.
S(ô): Diện tích của ô (đơn vị đo: ha).

- Đường kính D1.3 bình quân của ô: Tính bình quân đường kính của tất cả các cây đã đo trong ô.

- Chiều cao vút ngọn bình quân: Tính bình quân cộng H_{vn} của tất cả các cây đã đo trong ô, lấy tròn 0,5m.

b2) Tính trữ lượng của lô rừng tại thời điểm điều tra

- Tính thể tích cây đo đếm. Áp dụng phương pháp sau:

Tính thể tích cây theo hình số thường f1.3

$$V_i = g_i \cdot h_i \cdot f_{1,3}$$

Trong đó: g_i và h_i là tiết diện ngang và chiều cao vút ngọn của cây thứ i ; $f_{1,3}$ là hình số thường, tạm thời $f_{1,3}$ lấy tròn là 0,45 cho rừng tự nhiên và 0,5 cho rừng trồng.

- Tính trữ lượng ÔTC

$$M_{\text{ôtc}} = \sum_{i=1}^n V_i$$

Trong đó: $M_{\text{ôtc}}$ trữ lượng của ÔTC.

V_i là thể tích cây thứ i .

n là số cây trong ÔTC.

- Tính Mbq/ha:

$$Mbq_{ha} = \frac{M_{\text{ô dd}}}{S_{\text{ô}}} \times 10.000$$

Trong đó: $S_{\text{ô}}$ là diện tích ô (đơn vị m^2)

b3) Đánh giá chất lượng rừng

Thông qua các chỉ tiêu thu thập về phân loại trạng thái rừng trong ÔTC như mật độ, đường kính, chiều cao, phẩm chất cây rừng để phân tích, đánh giá chất lượng rừng tại thời điểm điều tra.

PHẦN IV

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA KHU VỰC XÂY DỰNG DỰ ÁN

1. Đối tượng điều tra

Khu vực điều tra được quy hoạch là đất rừng sản xuất (RSX) và ngoài lâm nghiệp (NLN) theo Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

2. Kết quả điều tra

Bảng 01: Kết quả điều tra về diện tích, đặc điểm tài nguyên rừng

Số TT	Loại đất, loại rừng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích điều tra		133,82	100,00
I	Đất có rừng		80,21	59,94
1	<i>Rừng tự nhiên</i>		14,17	10,59
-	Rừng gỗ tự nhiên hỗn giao	HG	1,36	1,02
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình	TXB	0,83	0,62
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo	TXN	11,98	8,95
2	<i>Rừng trồng</i>		66,04	49,35
-	Rừng gỗ trồng	TG	66,04	49,35
II	Đất chưa có rừng		53,61	40,06
-	Diện tích khác	DTK	36,12	26,99
-	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	DTR	17,49	13,07

Bảng 01a: Kết quả điều tra về diện tích, đặc điểm tài nguyên rừng theo đối tượng rừng

Số TT	Loại đất, loại rừng	Ký hiệu	Diện tích (ha)		
			Tổng	Ngoài lâm nghiệp	Sản xuất
	Tổng diện tích điều tra		133,82	133,47	0,35
I	Đất có rừng		80,21	80,21	-
1	Rừng tự nhiên		14,17	14,17	-
-	Rừng gỗ tự nhiên hỗn giao	HG	1,36	1,36	
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình	TXB	0,83	0,83	
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo	TXN	11,98	11,98	
2	Rừng trồng		66,04	66,04	-
-	Rừng gỗ trồng	TG	66,04	66,04	
II	Đất chưa có rừng		53,61	53,26	0,35
-	Diện tích khác	DTK	36,12	35,77	0,35
-	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	DTR	17,49	17,49	

Bảng 01b: Kết quả điều tra về diện tích, đặc điểm tài nguyên rừng theo hợp phần công trình

Số TT	Loại đất, loại rừng	Ký hiệu	Diện tích (ha)					
			Tổng	Cum đầu mỗi	Đường DSTN hồ Ea Rót	Hồ Krông Pách Thượng	Khu tái ĐCĐC số 1	Khu tái ĐCĐC số 2
	Tổng diện tích điều tra		133,82	5,91	1,68	60,13	15,61	50,49
I	Đất có rừng		80,21	2,21	-	26,13	8,74	43,13
1	Rừng tự nhiên		14,17	1,84	-	11,50	-	0,83
-	Rừng gỗ tự nhiên hỗn giao	HG	1,36	0,93		0,43	-	-
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình	TXB	0,83	-		-	-	0,83
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo	TXN	11,98	0,91		11,07	-	-
2	Rừng trồng		66,04	0,37		14,63	8,74	42,30
-	Rừng gỗ trồng	TG	66,04	0,37		14,63	8,74	42,30
II	Đất chưa có rừng		53,61	3,70	1,68	34,00	6,87	7,36
-	Diện tích khác	DTK	36,12	2,62	1,68	20,96	3,50	7,36
-	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	DTR	17,49	1,08		13,04	3,37	-

Bảng 01c: Kết quả điều tra về diện tích, đặc điểm tài nguyên rừng theo đơn vị hành chính

Số TT	Loại đất, loại rừng	Ký hiệu	Diện tích (ha)								
			Tổng cộng	Huyện Krông Bông	Huyện Ea Kar				Huyện M'Drăk		
					Cư Pui	Tổng	Cư Bông	Cư Jang	Cư Elang	Tổng	Cư San
	Tổng diện tích điều tra		133,82	0,25	109,98	86,52	6,42	17,04	23,59	15,18	8,41
I	Đất có rừng		80,21	-	77,42	66,27	2,41	8,74	2,79	0,85	1,94
1	Rừng tự nhiên		14,17	-	14,17	11,76	2,41	-	-	-	-
-	Rừng gỗ tự nhiên hỗn giao	HG	1,36		1,36	1,36	-	-	-	-	-
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình	TXB	0,83		0,83	0,83	-	-	-	-	-
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo	TXN	11,98		11,98	9,57	2,41	-	-	-	-
2	Rừng trồng		66,04	-	63,25	54,51	-	8,74	2,79	0,85	1,94
-	Rừng gỗ trồng	TG	66,04		63,25	54,51	-	8,74	2,79	0,85	1,94
II	Đất chưa có rừng		53,61	0,25	32,56	20,25	4,01	8,30	20,80	14,33	6,47
-	Diện tích khác	DTK	36,12	0,25	27,56	20,25	2,38	4,93	8,31	6,46	1,85
-	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	DTR	17,49		5,00	-	1,63	3,37	12,49	7,87	4,62

3. Mô tả, đánh giá các kiểu trạng thái đất có rừng và tình hình cây tái sinh, lâm sản phụ

Qua kết quả điều tra và tổng hợp số liệu toàn bộ khu vực có 4 loại rừng chính là: Rừng gỗ tự nhiên hỗn giao (hg), rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình (txb), rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo (txn) và rừng gỗ trồng (tg). Cụ thể như sau:

a) Rừng gỗ tự nhiên hỗn giao (hg)

Có diện tích 1,36ha, chiếm 1,02% tổng diện tích điều tra và chiếm 1,70% diện tích đất có rừng.

Đại bộ phận cây có đường kính nhỏ $D \leq 25\text{cm}$ chiếm tỷ lệ lớn 96,55%.

Chủ yếu là các loài cây gỗ lá rộng như: Dẻ, Táp, Lòng mức,...mọc hỗn giao với tre nứa. Kiểu rừng này có cây gỗ thưa thớt, chiều cao thấp, cong queo, rỗng và cụt ngọn.

* Các chỉ tiêu lâm học chủ yếu:

- Đường kính bình quân ($D_{1,3m}$)	:	11,21 cm;
- Chiều cao bình quân (H_{bq})	:	7,07 m;
- Tiết diện ngang bình quân (G_{bq})	:	9,28 m ² /ha;
- Số cây bình quân (N_{bq})	:	580 cây/ha;
- Trữ lượng bình quân (M_{bq})	:	40,55 m ³ /ha.

* Thực trạng điều tra tre nứa: Chủ yếu tre nứa với đường kính bình quân 3cm, chiều cao bình quân 8m, mật độ 6.900 cây/ha. Các cây tre nứa mọc thành cụm đan chen nhau, các cụm tre nứa phân bố rải đồng đều.

b) Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình (txb)

Có diện tích 0,83ha, chiếm 0,62% tổng diện tích điều tra và chiếm 1,03% diện tích đất có rừng.

Đại bộ phận cây có đường kính nhỏ $D > 25\text{cm}$ chiếm tỷ lệ lớn 86,73%.

Rừng có trữ lượng $> 50\text{m}^3/\text{ha}$. Đặc trưng cho kiểu này là hình thành tầng giữa vươn lên chiếm ưu thế sinh thái với lớp cây đại bộ phận có đường kính 20 – 30cm. Rừng có 2 tầng trở lên tầng trên tán không liên tục được hình thành chủ yếu từ những cây của tầng giữa trước đây, rải rác còn có một số cây con có một số cây to khỏe vượt tán của tầng rừng cũ để lại. Tổ thành loài chủ yếu là Cầy, Dẻ, Trâm,...

* Các chỉ tiêu lâm học chủ yếu:

- Đường kính bình quân ($D_{1,3m}$)	:	22,62 cm;
- Chiều cao bình quân (H_{bq})	:	13,72 m;
- Tiết diện ngang bình quân (G_{bq})	:	23,30 m ² /ha;

- Số cây bình quân (N_{bq}) : 580 cây/ha;
- Trữ lượng bình quân (M_{bq}) : 143,82 m³/ha.

c) Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo (txn)

Có diện tích 11,98ha, chiếm 8,95% tổng diện tích điều tra và chiếm 14,94% diện tích đất có rừng.

Đại bộ phận cây có đường kính nhỏ $D \leq 25\text{cm}$ chiếm tỷ lệ lớn 96,50%.

Tán rừng bị phá vỡ, tầng trên còn sót lại một số cây cao to nhưng phẩm chất xấu, nhiều dây leo bụi rậm, nhưng mật độ cây lại nhiều. Tổ thành loài là những cây có khả năng chịu lửa cao, tái sinh chồi mạnh như: Lành ngạnh, Dẻ, Bình linh, Trám trắng,....

* Các chỉ tiêu lâm học chủ yếu:

- Đường kính bình quân ($D_{1,3m}$) : 12,49 cm;
- Chiều cao bình quân (H_{bq}) : 8,22 m;
- Tiết diện ngang bình quân (G_{bq}) : 15,50 m²/ha;
- Số cây bình quân (N_{bq}) : 1.097 cây/ha;
- Trữ lượng bình quân (M_{bq}) : 60,56 m³/ha.

* Tình hình cây tái sinh: Chủ yếu là các loài cây như Chiêu liêu đen, Gáo, Táp,... phân bố không đồng đều trên toàn bộ diện tích, chiều cao chủ yếu lớn hơn 0,5m. Cụ thể:

- Tái sinh $< 0,5\text{m}$: 143 cây/ha.
- Tái sinh $\geq 0,5\text{m}$: 2.429 cây/ha.

d) Rừng gỗ trồng (tg)

Rừng trồng với loài cây Cao su, Keo lai và cây Sưa,... có diện tích 66,04ha, chiếm 49,35% tổng diện tích điều tra và chiếm 82,33% diện tích đất có rừng. Trữ lượng và năm trồng của các lô rừng trồng không đồng đều. Một số lô rừng trồng lâu năm không phát dọn thực bì nên cây tái sinh là cây gỗ tự nhiên mọc và phát triển xen kẽ với cây rừng trồng.

Đại bộ phận cây có đường kính nhỏ $D \leq 25\text{cm}$ chiếm tỷ lệ lớn 95,37%.

* Các chỉ tiêu lâm học chủ yếu:

- Đường kính bình quân ($D_{1,3m}$) : 15,44 cm
- Chiều cao bình quân (H_{bq}) : 10,51 m
- Tiết diện ngang bình quân (G_{bq}) : 12,63 m²/ha;
- Số cây bình quân (N_{bq}) : 733 cây/ha;
- Trữ lượng bình quân (M_{bq}) : 74,59 m³/ha.

4. Mô tả các kiểu trạng thái đất chưa có rừng

Trong khu vực điều tra gồm các trạng thái đất chưa có rừng, cụ thể sau:

* **Diện tích khác (dtk):** Là đất chưa có rừng gồm đất bán ngập, đất nông nghiệp, đất trống, đường hiện hữu, đất mặt nước, nhà ở,... Có diện tích 36,12ha, chiếm 26,99% tổng diện tích điều tra và chiếm 67,38% diện tích đất chưa có rừng. Trong đó:

* **Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng (dtr):** Có diện tích 17,49ha, chiếm 13,07% tổng diện tích điều tra và chiếm 32,62% diện tích đất chưa có rừng. Diện tích trồng cây Bạch đàn, Cao su, Keo,... ở đây chưa đạt các tiêu chí để thành rừng.

5. Đối chiếu kết quả điều tra với kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2023

Đối chiếu với kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2023 (Theo Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk “Công bố số liệu hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2023”) đơn vị tư vấn nhận thấy không có sự chênh lệch về tổng diện tích điều tra nhưng có sự thay đổi về hiện trạng đất lâm nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 02: Đối chiếu kết quả điều tra với kết quả cập nhật diễn biến rừng năm 2023

Số TT	Loại đất, loại rừng	Ký hiệu	Diện tích 2024 (ha)	Diện tích 2023 (ha)	Chênh lệch (ha)
	Tổng diện tích điều tra		133,82	133,82	-
I	Đất có rừng		80,21	68,00	12,21
1	Rừng tự nhiên		14,17	2,12	12,05
-	Rừng gỗ tự nhiên hỗn giao	HG	1,36		1,36
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình	TXB	0,83		0,83
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK		1,76	(1,76)
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo	TXN	11,98	0,36	11,62
2	Rừng trồng		66,04	65,88	0,16
-	Rừng gỗ trồng	TG	66,04	65,88	0,16
II	Đất chưa có rừng		53,61	49,59	4,02
-	Diện tích khác	DTK	36,12	46,30	(10,18)
-	Diện tích có cây tái sinh	DTTS		2,65	(2,65)
-	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	DTR	17,49	0,64	16,85
III	Đất chưa có trường thông tin dữ liệu			16,23	(16,23)

6. Đối chiếu kết quả điều tra với số liệu điều tra năm 2023 đã trình (chuyển mục đích sử dụng rừng)

Đối chiếu với số liệu điều tra năm 2023 đã trình (chuyển mục đích sử dụng rừng) đơn vị tư vấn nhận thấy có sự chênh lệch về tổng diện tích điều tra, có sự thay đổi về hiện trạng đất lâm nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 03: Đối chiếu kết quả điều tra với số liệu điều tra năm 2023 đã trình (chuyển mục đích sử dụng rừng)

Số TT	Loại đất, loại rừng	Ký hiệu	Diện tích điều tra năm 2024 đối chiếu với số liệu điều tra năm 2023 đã trình CMĐSDR																			
			Chênh lệch	Năm 2024	Năm 2023	Đường DSTN hồ Ea Rót			Cụm đầu mối			Hồ Krông Pách Thượng			Khu tái ĐCĐC số 1			Chênh lệch	Khu tái ĐCĐC số 2			
						Chênh lệch	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024			Năm 2023
																			Tổng	DT không phát sinh	DT phát sinh	
	Tổng diện tích điều tra		3,08	133,82	130,74	1,68	1,68	-	-	5,91	5,91	-	60,13	60,13	-	15,61	15,61	1,40	50,49	49,09	1,40	49,09
I	Đất có rừng		(50,53)	80,21	130,74	-	-	-	(3,70)	2,21	5,91	(34,00)	26,13	60,13	(6,87)	8,74	15,61	(5,96)	43,13	42,30	0,83	49,09
1	Rừng tự nhiên		(3,16)	14,17	17,33	-	-	-	(2,06)	1,84	3,90	(1,93)	11,50	13,43	-	-	-	0,83	0,83	-	0,83	-
-	Rừng gỗ tự nhiên hỗn giao	HG	(3,28)	1,36	4,64	-			(1,69)	0,93	2,62	(1,59)	0,43	2,02	-	-		-	-	-	-	
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh trung bình	TXB	0,83	0,83	-	-			-	-		-	-		-	-		0,83	0,83	-	0,83	
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo kiệt	TXK	(0,81)	-	0,81	-			(0,81)		0,81	-			-			-	-	-	-	
-	Rừng gỗ tự nhiên lá rộng thường xanh nghèo	TXN	0,10	11,98	11,88	-			0,44	0,91	0,47	(0,34)	11,07	11,41	-	-		-	-	-	-	
2	Rừng trồng		(47,37)	66,04	113,41	-	-	-	(1,64)	0,37	2,01	(32,07)	14,63	46,70	(6,87)	8,74	15,61	(6,79)	42,30	42,30	-	49,09
-	Rừng gỗ trồng	TG	(47,37)	66,04	113,41	-			(1,64)	0,37	2,01	(32,07)	14,63	46,70	(6,87)	8,74	15,61	(6,79)	42,30	42,30	-	49,09
II	Đất chưa có rừng		53,61	53,61	-	1,68	1,68	-	3,70	3,70	-	34,00	34,00	-	6,87	6,87	-	7,36	7,36	6,79	0,57	-
-	Diện tích khác	DTK	36,12	36,12	-	1,68	1,68	-	2,62	2,62	-	20,96	20,96	-	3,50	3,50	-	7,36	7,36	6,79	0,57	-
-	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	DTR	17,49	17,49	-	-			1,08	1,08		13,04	13,04		3,37	3,37		-	-	-	-	

PHẦN V
HIỆN TRẠNG RỪNG KHU VỰC CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Vị trí các lô rừng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

1. Các thông tin về rừng: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

- Tổng diện tích điều tra: **66,59ha/90 lô.**

- Địa danh: tiểu khu 689, 698, 701 - Xã Cư Bông; tiểu khu 687B, 693 - Xã Cư Elang; tiểu khu 692 - Xã Cư Jang - Huyện Ea Kar và tiểu khu 794, 803 - Xã Cư San; tiểu khu 788, 789 - Xã Krông Á - Huyện M'Đrăk - Tỉnh Đắk Lắk.

Bảng tổng hợp hiện trạng rừng và đất đai

Stt	Nội dung	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng	Ghi chú
1	Chưa có Nghị quyết chuyển đổi	18,32	5,97	24,29	Ngoài QH lâm nghiệp
2	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	42,30	0,00	42,30	Theo Nghị quyết số 03/NQHĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Tổng		60,62	5,97	66,59	

(Chi tiết kèm theo phụ lục 01; 02)

PHỤ LỤC 01: KHU VỰC XIN CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk - giai đoạn 1

Stt	Hạng mục công trình	Đơn vị hành chính		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất)	Loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).
		Huyện	Xã							
1	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Bông	698	1	1	hg	0,93	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
2	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Bông	701	1	1ps9	tg	0,37	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
3	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4ps	txn	0,14	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
4	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1ps9	txn	0,16	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
5	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Jang	692	7	d8	txn	0,10	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
6	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	698	1	2	tg	0,96	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
7	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	1	tg	0,03	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
8	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	2	txn	0,02	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
9	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	1a	txn	0,09	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
10	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	1b	tg	0,36	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
11	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	3	txn	0,02	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
12	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4	txn	0,20	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
13	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4b	tg	1,34	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
14	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4b9	tg	0,11	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng

15	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4d9	txn	0,13	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
16	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4f	tg	0,17	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
17	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4g	txn	0,18	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
18	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4H	txn	0,01	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
19	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4k	tg	0,04	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
20	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	6	tg	0,59	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
21	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1	tg	1,78	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
22	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1a	hg	0,39	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
23	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1c	tg	0,01	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
24	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1d	txn	0,67	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
25	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	2	tg	0,65	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
26	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	3	tg	0,26	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
27	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	3x1	tg	0,12	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
28	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Jang	692	7	1	txn	0,96	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
29	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Jang	692	7	2	txn	0,87	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
30	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Jang	692	7	1x2	txn	0,27	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
31	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	794	2	2a	tg	0,05	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
32	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	794	2	2a8	tg	0,08	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
33	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	794	3	7	tg	0,21	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
34	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	794	3	11x2	tg	0,14	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
35	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	794	3	11x7	tg	0,06	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng

36	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	803	1	2h	tg	0,03	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
37	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	803	1	2h9	tg	0,28	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
38	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Krông Á	788	6	2x	tg	0,14	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
39	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Krông Á	788	6	2x2	tg	0,06	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
40	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Krông Á	789	6	1	tg	1,74	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
41	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	693	4	1	tg	0,29	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
42	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	693	4	1a	tg	0,46	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
43	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	1	tg	1,11	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
44	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	1x	tg	0,26	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
45	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	2	tg	1,04	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
46	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	3	tg	0,78	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
47	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	3a	tg	0,13	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
48	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	2a	tg	0,89	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
49	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	2a1x	tg	0,48	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
50	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	5	1	tg	0,54	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
51	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	6	1	tg	1,23	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
52	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	6	1a	tg	0,96	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
53	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	5A	1	tg	0,57	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng trồng
54	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	44	tg	0,50	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
55	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	44b	tg	1,18	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
56	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	44c	tg	0,14	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng

57	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	44d	tg	0,06	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
58	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	58a	tg	0,73	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
59	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	58b	tg	0,23	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
60	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	67	tg	5,39	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
61	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	67c	tg	1,47	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
62	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	89a	tg	0,16	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
63	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	94	tg	2,71	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
64	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	94b	tg	0,88	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
65	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	94c	tg	0,02	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
66	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	95b	tg	0,01	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
67	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	95	tg	1,54	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
68	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	97	tg	0,95	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
69	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	107	tg	0,02	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
70	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	111	tg	0,23	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
71	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	112	tg	0,52	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
72	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	114	tg	0,97	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
73	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	116	tg	1,50	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
74	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	118	tg	2,37	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
75	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	23	tg	0,98	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
76	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	31	tg	7,32	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
77	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	40	tg	2,40	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng

78	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	43	tg	0,93	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
79	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	48	tg	0,33	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
80	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	48b	tg	0,29	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
81	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	52	tg	0,46	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
82	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	52b	tg	0,67	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
83	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	65	tg	0,67	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
84	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	68	tg	2,90	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
85	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	76	tg	0,67	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
86	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	77	tg	0,36	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
87	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	87	tg	1,64	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
88	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	89	tg	1,10	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	Rừng trồng
89	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	8	bs9	txb	0,67	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
90	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	9	bs11	txb	0,16	Ngoài Quy hoạch Lâm nghiệp	Rừng tự nhiên
Tổng								66,59		

PHỤ LỤC 02: BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU LÂM HỌC CHỦ YẾU XIN CÁC LÔ CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng, tỉnh Đắk Lắk - giai đoạn 1

Stt	Hạng mục công trình	Đơn vị HC		Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Trạng thái	Diện tích (ha)	Các chỉ tiêu lâm học bình quân					P. C (%) Trữ lượng			
		Huyện	Xã						H bq (m)	d-bq (cm)	g-bq/ha (m2)	m/ha (m3)	n/ha (cây)	a	b	c	Tổng
1	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Bông	698	1	1	hg	0.93	7,07	11,21	9,28	40,55	580	0,00%	96,55%	3,45%	100%
2	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Bông	701	1	1ps9	tg	0.37	8,18	14,32	16,37	100,88	760	0,00%	89,47%	10,53%	100%
3	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4ps	txn	0.14	8,19	12,00	14,52	53,75	1.08	3,70%	94,44%	1,85%	100%
4	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1ps9	txn	0.16	8,66	11,75	13,68	60,62	1.12	3,57%	89,29%	7,14%	100%
5	Cụm đầu mối hồ KRPT	Ea Kar	Cư Jang	692	7	d8	txn	0.10	8,13	17,00	21,80	76,36	800	25,00%	62,50%	12,50%	100%
6	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	698	1	2	tg	0.96	9,74	16,52	14,21	93,86	460	17,39%	78,26%	4,35%	100%
7	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	1	tg	0.03	8,18	14,32	16,37	100,88	760	0,00%	89,47%	10,53%	100%
8	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	2	txn	0.02	8,66	11,75	13,68	60,62	1.12	3,57%	89,29%	7,14%	100%
9	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	1a	txn	0.09	8,19	12,00	14,52	53,75	1.08	3,70%	94,44%	1,85%	100%
10	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	1b	tg	0.36	7,35	11,06	11,43	51,28	980	0,00%	100%	0,00%	100%
11	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	3	txn	0.02	8,66	11,75	13,68	60,62	1.12	3,57%	89,29%	7,14%	100%
12	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4	txn	0.20	8,66	11,75	13,68	60,62	1.12	3,57%	89,29%	7,14%	100%
13	Hồ Krông Pách	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4b	tg	1.34	7,35		11,43		980	0,00%	100%	0,00%	100%

	Thượng									11,06		51,28					
14	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4b9	tg	0.11	7,35	11,06	11,43	51,28	980	0,00%	100%	0,00%	100%
15	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4d9	txn	0.13	8,19	12,00	14,52	53,75	1.08	3,70%	94,44%	1,85%	100%
16	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4f	tg	0.17	7,35	11,06	11,43	51,28	980	0,00%	100%	0,00%	100%
17	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4g	txn	0.18	8,19	12,00	14,52	53,75	1.08	3,70%	94,44%	1,85%	100%
18	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4H	txn	0.01	8,19	12,00	14,52	53,75	1.08	3,70%	94,44%	1,85%	100%
19	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	4k	tg	0.04	7,35	11,06	11,43	51,28	980	0,00%	100%	0,00%	100%
20	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	1	6	tg	0.59	7,35	11,06	11,43	51,28	980	0,00%	100%	0,00%	100%
21	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1	tg	1.78	8,18	14,32	16,37	100,88	760	0,00%	89,47%	10,53%	100%
22	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1a	hg	0.39	7,07	11,21	9,28	40,55	580	0,00%	96,55%	3,45%	100%
23	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1c	tg	0.01	8,18	14,32	16,37	100,88	760	0,00%	89,47%	10,53%	100%
24	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	1d	txn	0.67	8,66	11,75	13,68	60,62	1.12	3,57%	89,29%	7,14%	100%
25	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	2	tg	0.65	8,18	14,32	16,37	100,88	760	0,00%	89,47%	10,53%	100%
26	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	3	tg	0.26	8,18	14,32	16,37	100,88	760	0,00%	89,47%	10,53%	100%
27	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Bông	701	2	3x1	tg	0.12	8,18	14,32	16,37	100,88	760	0,00%	89,47%	10,53%	100%
28	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Jang	692	7	1	txn	0.96	7,33	11,09	16,19	61,62	1.38	7,25%	92,75%	0,00%	100%
29	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Jang	692	7	2	txn	0.87	7,33	11,09	16,19	61,62	1.38	7,25%	92,75%	0,00%	100%
30	Hồ Krông Pách Thượng	Ea Kar	Cư Jang	692	7	1x2	txn	0.27	8,13	17,00	21,80	76,36	800	25,00%	62,50%	12,50%	100%
31	Hồ Krông Pách	M'Drăk	Cư San	794	2	2a	tg	0.05	7,00		8,39		2	0,00%	100%	0,00%	100%

	Thượng									7,22		29,45					
32	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	794	2	2a8	tg	0.08	7,00	7,22	8,39	29,45	2	0,00%	100%	0,00%	100%
33	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	794	3	7	tg	0.21	8,27	10,65	11,24	47,74	1.2	0,00%	98,33%	1,67%	100%
34	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	794	3	11x2	tg	0.14	8,27	10,65	11,24	47,74	1.2	0,00%	98,33%	1,67%	100%
35	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	794	3	11x7	tg	0.06	8,27	10,65	11,24	47,74	1.2	0,00%	98,33%	1,67%	100%
36	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	803	1	2h	tg	0.03	7,00	7,22	8,39	29,45	2	0,00%	100%	0,00%	100%
37	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Cư San	803	1	2h9	tg	0.28	7,00	7,22	8,39	29,45	2	0,00%	100%	0,00%	100%
38	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Krông Á	788	6	2x	tg	0.14	8,27	10,65	11,24	47,74	1.2	0,00%	98,33%	1,67%	100%
39	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Krông Á	788	6	2x2	tg	0.06	8,27	10,65	11,24	47,74	1.2	0,00%	98,33%	1,67%	100%
40	Hồ Krông Pách Thượng	M'Drắk	Krông Á	789	6	1	tg	1.74	7,00	7,22	8,39	29,45	2	0,00%	100%	0,00%	100%
41	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	693	4	1	tg	0.29	9,05	16,32	9,40	42,69	440	100%	0,00%	0,00%	100%
42	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	693	4	1a	tg	0.46	9,05	16,32	9,40	42,69	440	100%	0,00%	0,00%	100%
43	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	1	tg	1.11	8,73	16,00	10,66	46,92	520	76,92%	23,08%	0,00%	100%
44	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	1x	tg	0.26	8,73	16,00	10,66	46,92	520	76,92%	23,08%	0,00%	100%
45	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	2	tg	1.04	8,73	16,00	10,66	46,92	520	76,92%	23,08%	0,00%	100%
46	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	3	tg	0.78	12,95	18,55	12,08	78,36	440	95,45%	4,55%	0,00%	100%
47	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	3a	tg	0.13	12,95	18,55	12,08	78,36	440	95,45%	4,55%	0,00%	100%
48	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	2a	tg	0.89	14,12	19,24	14,97	107,38	500	100%	0,00%	0,00%	100%
49	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	3	2a1x	tg	0.48	14,65		13,90		340	100%	0,00%	0,00%	100%

										22,35		103,26					
50	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	5	1	tg	0.54	8,70	16,00	9,59	42,16	460	100%	0,00%	0,00%	100%
51	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	6	1	tg	1.23	8,43	15,68	11,12	47,87	560	100%	0,00%	0,00%	100%
52	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	6	1a	tg	0.96	8,43	15,68	11,12	47,87	560	100%	0,00%	0,00%	100%
53	Khu tái ĐCĐC số 1	Ea Kar	Cư Elang	687B	5A	1	tg	0.57	8,04	14,30	8,05	36,13	460	82,61%	17,39%	0,00%	100%
54	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	44	tg	0.50	12,76	17,30	11,65	80,33	487	100%	-	-	100%
55	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	44b	tg	1.18	12,76	17,30	11,65	80,33	487	100%	-	-	100%
56	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	44c	tg	0.14	12,76	17,30	11,65	80,33	487	100%	-	-	100%
57	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	44d	tg	0.06	12,76	17,30	11,65	80,33	487	100%	-	-	100%
58	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	58a	tg	0.73	15,87	20,10	18,71	148,43	590	100%	-	-	100%
59	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	58b	tg	0.23	15,87	20,10	18,71	148,43	590	100%	-	-	100%
60	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	67	tg	5.39	16,00	19,59	16,90	135,18	560	100%	-	-	100%
61	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	67c	tg	1.47	16,00	19,59	16,90	135,18	560	100%	-	-	100%
62	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	89a	tg	0.16	15,87	20,10	18,71	148,43	590	100%	-	-	100%
63	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	94	tg	2.71	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%
64	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	94b	tg	0.88	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%

65	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	94c	tg	0.02	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%
66	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	95b	tg	0.01	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%
67	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	95	tg	1.54	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%
68	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	97	tg	0.95	8,00	14,61	10,06	40,26	600	100%	-	-	100%
69	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	107	tg	0.02	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%
70	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	111	tg	0.23	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%
71	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	112	tg	0.52	8,00	14,61	10,06	40,26	600	100%	-	-	100%
72	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	114	tg	0.97	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%
73	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	116	tg	1.50	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%
74	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	1	118	tg	2.37	13,57	18,21	15,62	107,57	595	100%	-	-	100%
75	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	23	tg	0.98	11,52	17,73	13,13	79,29	520	100%	-	-	100%
76	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	31	tg	7.32	11,52	17,73	13,13	79,29	520	100%	-	-	100%
77	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	40	tg	2.40	14,00	19,84	16,66	116,59	530	100%	-	-	100%
78	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	43	tg	0.93	12,01	20,17	9,58	57,54	300	100%	-	-	100%
79	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	48	tg	0.33	14,00	19,84	16,66	116,59	530	100%	-	-	100%

80	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	48b	tg	0.29	14,00	19,84	16,66	116,59	530	100%	-	-	100%
81	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	52	tg	0.46	12,01	20,17	9,58	57,54	300	100%	-	-	100%
82	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	52b	tg	0.67	12,01	20,17	9,58	57,54	300	100%	-	-	100%
83	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	65	tg	0.67	8,45	12,36	6,64	27,81	550	100%	-	-	100%
84	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	68	tg	2.90	8,45	12,36	6,64	27,81	550	100%	-	-	100%
85	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	76	tg	0.67	9,13	14,61	9,74	44,90	580	100%	-	-	100%
86	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	77	tg	0.36	9,13	14,61	9,74	44,90	580	100%	-	-	100%
87	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	87	tg	1.64	9,13	14,61	9,74	44,90	580	100%	-	-	100%
88	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	2	89	tg	1.10	9,13	14,61	9,74	44,90	580	100%	-	-	100%
89	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	8	bs9	txb	0.67	13,72	22,62	23,30	143,82	580	69,56%	30,13%	0,31%	100%
90	Khu tái ĐCĐC số 2	Ea Kar	Cư Bông	689	9	bs11	txb	0.16	13,72	22,62	23,30	143,82	580	69,56%	30,13%	0,31%	100%
Tổng								66.59									

PHẦN IV

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

Trên đây là Báo cáo kết quả điều tra hiện trạng rừng khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để xây dựng dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng giai đoạn 1.

Tổng diện tích: **66,59ha/90 lô.**

Bảng tổng hợp hiện trạng rừng và đất đai

Stt	Nội dung	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Tổng	Ghi chú
1	Chưa có Nghị quyết chuyển đổi	18,32	5,97	24,29	Ngoài QH lâm nghiệp
2	Đã có Nghị quyết chuyển đổi	42,30	0,00	42,30	Theo Nghị quyết số 03/NQHĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Tổng		60,62	5,97	66,59	

Địa điểm: tiểu khu 689, 698, 701 - Xã Cư Bông; tiểu khu 687B, 693 - Xã Cư Elang; tiểu khu 692 - Xã Cư Jang - Huyện Ea Kar và tiểu khu 794, 803 - Xã Cư San; tiểu khu 788, 789 - Xã Krông Á - Huyện M'Đrăk - Tỉnh Đắk Lắk.

Kính đề nghị quý cấp có thẩm quyền xem xét./.

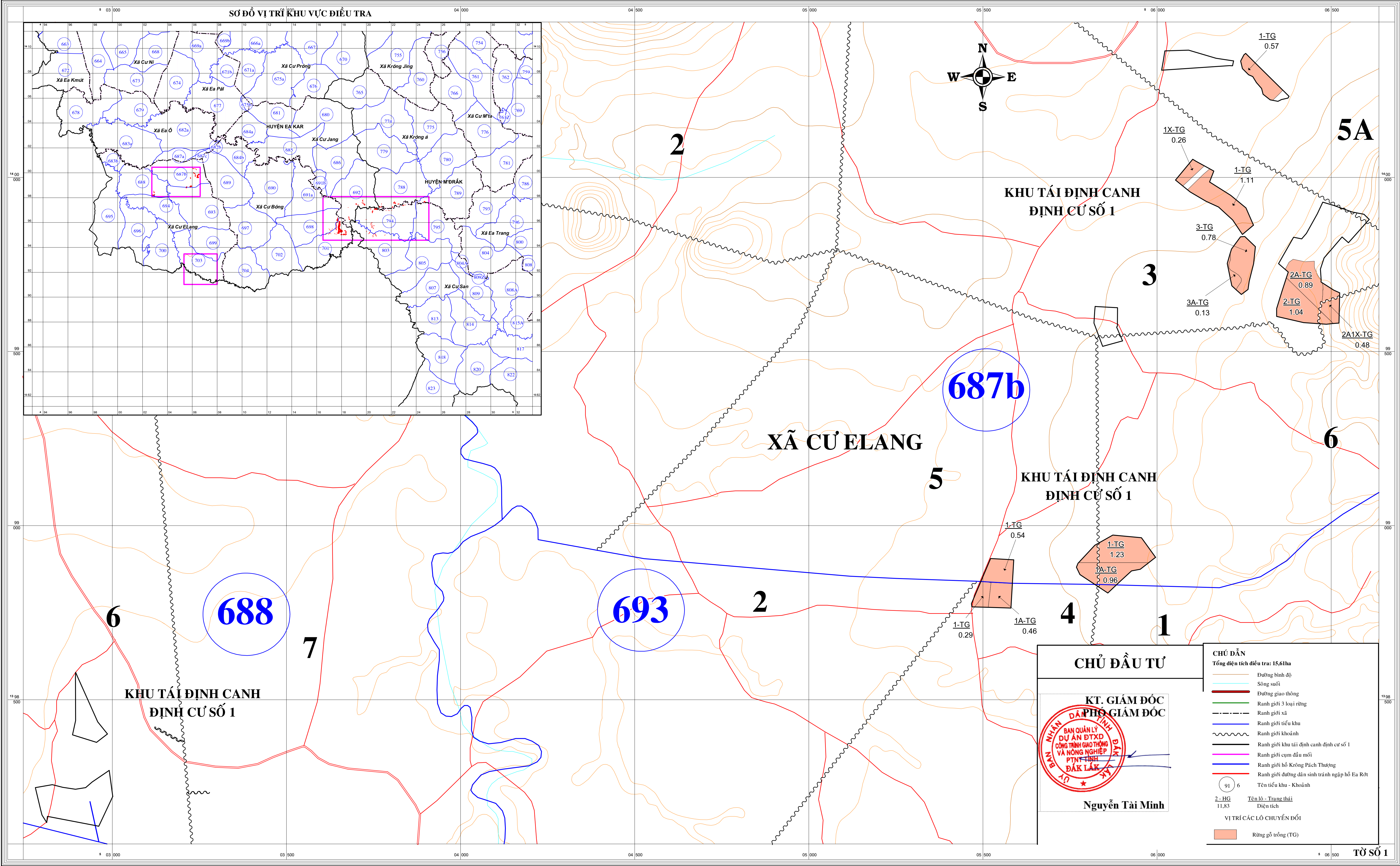
Đắk Lắk, ngày 10 tháng 01 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

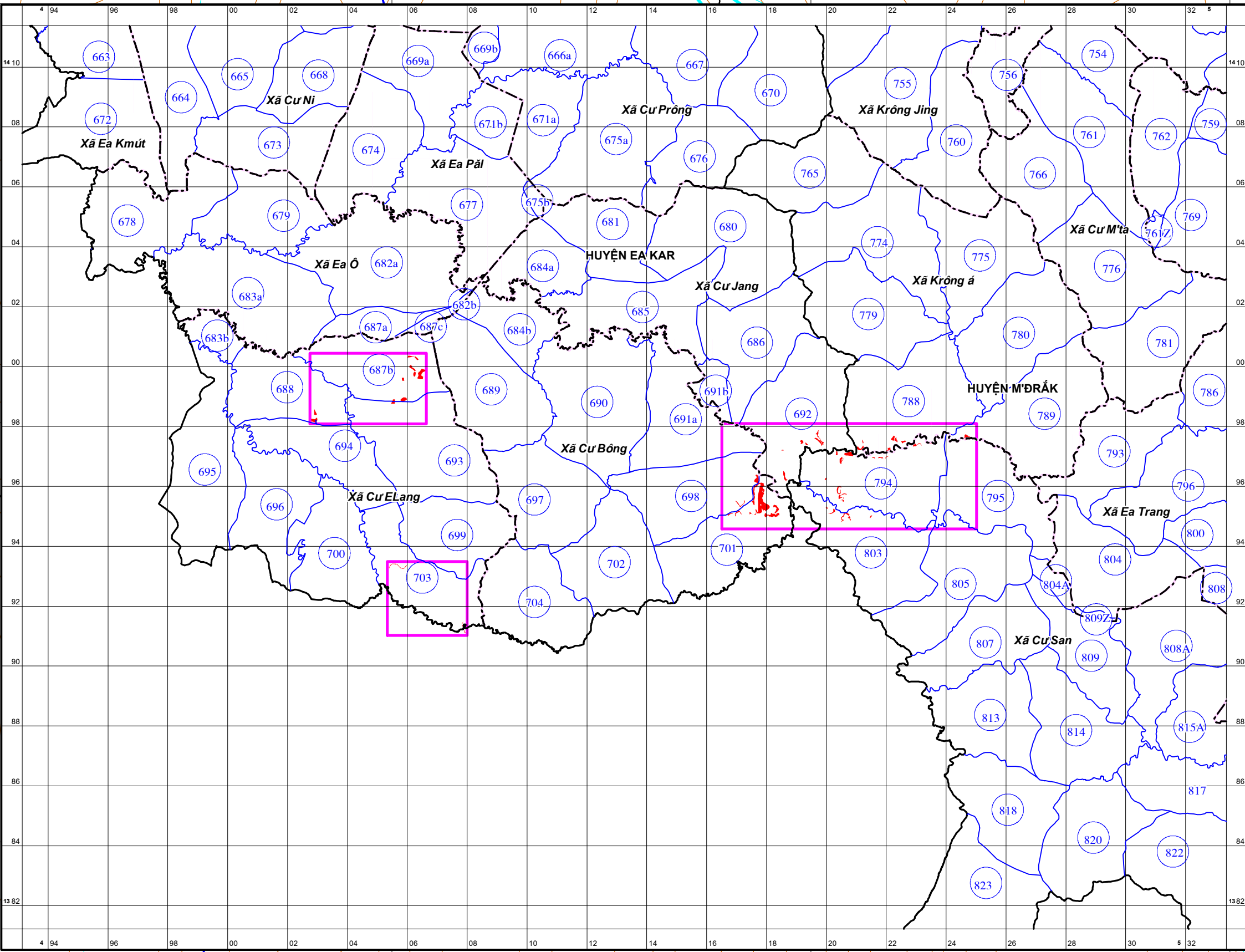
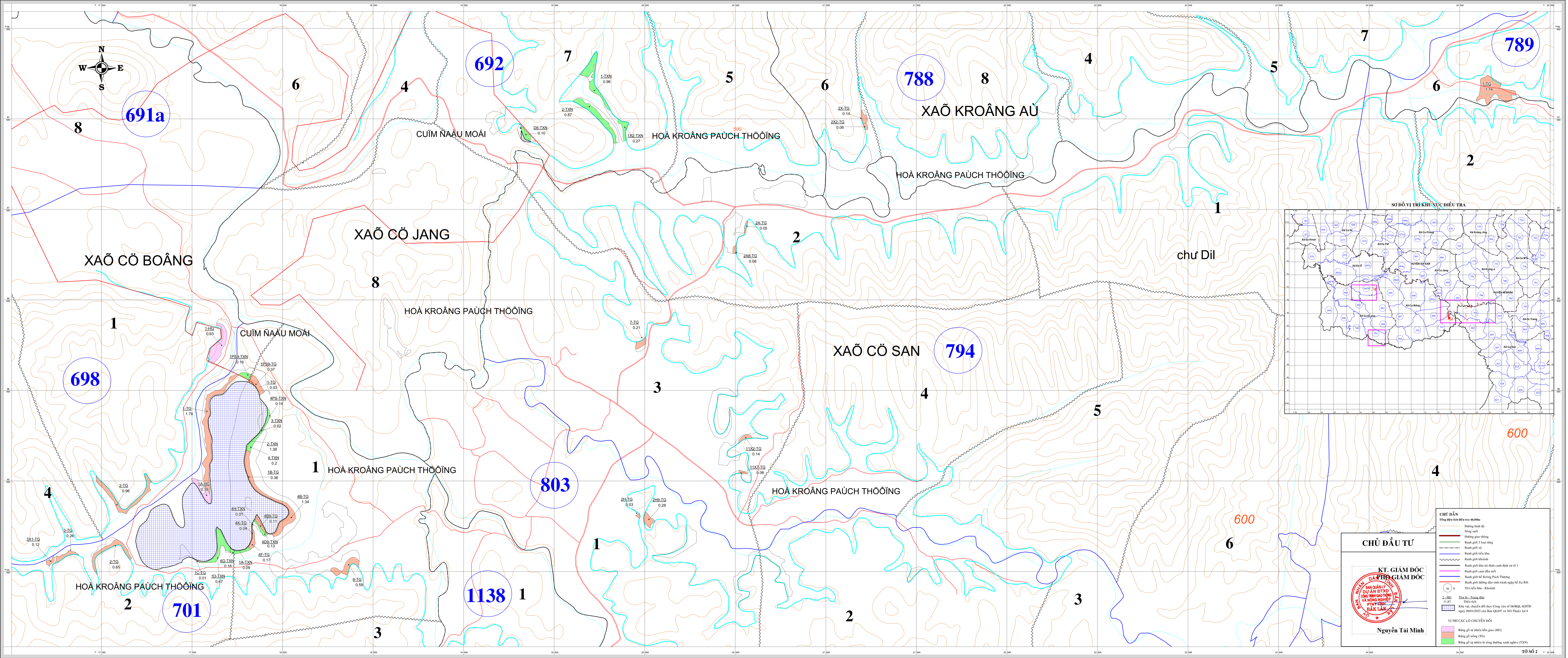


Nguyễn Đình Thìn

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG KHU VỰC CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
XÂY DỰNG DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC KRÔNG PÁCH THƯỢNG (GIAI ĐOẠN 1)
TẠI TIỂU KHU 687B, 688, 693 - XÃ CỰ ELANG - HUYỆN EA KAR - TỈNH ĐẮK LẮK**



BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG KHU VỰC CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
XÂY DỰNG DỰ ÁN HỒ CHỨA NƯỚC KRÔNG PÁCH THƯỜNG (GIAI ĐOẠN 1)
TẠI TIỂU KHU 698, 701 - XÃ CỰ BÔNG; 692 - XÃ CỰ JANG - HUYỆN EA KAR VÀ TIỂU KHU 794, 803 - XÃ CỰ SAN; 788, 789 - XÃ KRÔNG Á - HUYỆN M'DRẮK - TỈNH ĐẮK LẮK



CHỦ ĐẦU TƯ

KT. GIÁM ĐỐC
PHỤ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tài Minh

TỜ BẢN ĐỒ SỐ.....

Cơ sở xây dựng bản đồ:

- Bản đồ nền địa hình hệ tọa độ Vn2000, tỷ lệ 1/10000;
- Hệ thống ranh giới hành chính, khoảnh, tiểu khu theo bản đồ kiểm kê rừng năm 2015 (QĐ số 255);

- Hệ thống vành giới hạn chính, khoáng, hiệu khu theo bản đồ kềm ke rừng năm 2015 (QĐ số 10/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình, ngày 10/01/2015).

- Ranh giới điều tra theo Công văn số 4618/SNN-CCKL, ngày 20/11/2024 của Sở NN&PTNT;

- Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp khu vực xây dựng hồ chứa nước Krông Pách thượng giai đoạn I tháng 12/2024 của đơn vị tư vấn thực hiện, được đoàn liên ngành do sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì kiểm tra, công nhận kết quả tại biên bản phúc tra ngày 07 tháng 01 năm 2025

TỶ LỆ 1:5.000

